

Bản án số: 02/2021/HNGĐPT

Ngày 26 - 01 - 2021

V/v “*Tranh chấp chia tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh
Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đào Thị Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:*** Bà Nguyễn Thị Việt Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 30/11/2020 và ngày 26/01/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2020/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2020 về việc “*Tranh chấp chia tài sản*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Ngô Văn S, sinh năm 1972, có mặt;

Cư trú tại: thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Văn Q, Luật sư thuộc Công ty X; địa chỉ: phường K, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1978, có mặt.

Cư trú tại: thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cụ Nguyễn Thị U, sinh năm 1947 (là mẹ đẻ ông S), vắng mặt.

Cư trú tại: thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Người kháng cáo: Ông Ngô Văn S.

5. Kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 7 năm 2019, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Ngô Văn S trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị V kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 04/01/1999 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn bà V về nhà ông làm dâu, ở chung cùng gia đình ông, sau một năm thì ra ở riêng tại thị trấn Đ, huyện B tỉnh Vĩnh Phúc trên thửa đất hiện nay vợ chồng đang ở. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2010 hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn về kinh tế. Bà V hay cãi ông, bỏ nhà đi và viết đơn xin ly hôn ông. Vào khoảng tháng 7/2019 vợ chồng xảy ra xô xát, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, bà V đã bỏ nhà, vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 7/2019 đến nay.

Nay ông xác định mâu thuẫn giữa ông và bà V đã trầm trọng, không thể hàn gắn được, tình cảm của ông với bà V không còn, nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà V.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con chung là Ngô Thị L, sinh ngày 06/07/2000 và Ngô Văn C, sinh ngày 06/9/2002, cháu L đã đủ 18 tuổi. Ly hôn ông xin được nuôi cháu Ngô Văn C. Ông không đề nghị bà V cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Tại đơn khởi kiện ông không yêu cầu giải quyết, nhưng do bà V có đơn yêu cầu chia tài sản nên ông có quan điểm như sau:

Về thửa đất hiện nay vợ chồng ông đang ở: Ông cho rằng đây là đất của bố ông, do bố ông mua nên không đồng ý chia, còn các công trình trên đất ông thống nhất như bà V kê khai gồm có 01 nhà 2 tầng, bếp, chuồng lợn, công trình phụ đều là do vợ chồng làm, ông đề nghị chia trị giá các công trình này cho ông 70%, bà V 30%, ông xin được sử dụng các công trình và thanh toán cho bà V bằng tiền, với lý do bà V không đóng góp tiền cho ông khi làm các công trình này. Về số tiền bà V khai ông có gửi Ngân hàng Z 100.000.000 đồng vào ngày 05/6/2017 là đúng, sau đó do vợ chồng rút để chi tiêu chỉ còn số tiền 71.831.734 đồng, nhưng ông đã rút hết vào khoảng tháng 01/2019 để dùng vào việc mua máy móc đồ nghề cho công việc của ông. Nay bà V yêu cầu chia số tiền này thì ông không đồng ý vì không còn số tiền này tại Ngân hàng để chia. Ông đã nộp cho Tòa án giấy rút số tiền 71.831.734 đồng vào ngày 28/2/2019 tại Ngân hàng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Vũ Văn Q trình bày: Nhất trí với lời trình bày của nguyên đơn. Về diện tích đất mà hiện nay ông S, bà V đang ở là tài sản riêng của ông S, có nguồn gốc từ trước khi vợ chồng lấy nhau, không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà xác định thời gian kết hôn, nơi vợ chồng chung sống sau khi kết hôn như ông S trình bày là đúng. Tình cảm vợ chồng ban đầu hạnh phúc. Mâu thuẫn giữa bà và ông S xảy ra từ năm 2010, nguyên nhân chính là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, ông S thỉnh thoảng đánh bà, chửi bới bà và gia đình bà khiến bà không chịu được phải bỏ đi. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng từ tháng 7/2019, bà đã bỏ đi khỏi nhà thuê nhà trọ ở cùng hai con, không ở cùng ông S nữa. Vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 7/2019 đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà đồng ý ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà xác nhận có 02 con chung như ông S khai, cháu L đã đủ 18 tuổi, bà xin nuôi cháu Ngô Văn C, không đề nghị ông S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Tại đơn đề nghị chia tài sản bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản như trong đơn bà đã trình bày, trong quá trình giải quyết bà xin rút tất cả các yêu cầu. Nay chỉ đề nghị chia đôi tài sản là đất ở và các công trình trên đất gồm có 01 nhà 2 tầng, bếp, chuồng lợn, công trình phụ cho bà và ông S, bà xin được chia đất để có chỗ ở vì hiện nay mẹ con bà vẫn đi ở thuê, về các công trình trên đất bà đề nghị nhận bằng tiền. Ngoài ra bà yêu cầu chia đôi số tiền tiết kiệm của vợ chồng mà ông S đã gửi Ngân hàng ngày 05/6/2017 là 100.000.000 đồng, tuy nhiên nay ông S xuất trình giấy rút tiền thì bà đồng ý chia đôi số tiền theo giấy rút tiền ngày 28/2/2019 là 71.831.734 đồng cho bà và ông S.

Cụ Nguyễn Thị U trình bày: Cụ là mẹ đẻ của ông Ngô Văn S, năm 1997 cụ đổi 01 sào ruộng của gia đình cụ ở khu Đồng Tất để lấy 01 sào ruộng của bà Hảo Ấu ở khu Đồng Dịch, xã Đ. Năm 1998 thì chồng bà nộp tiền cho Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc để mua thửa đất hiện nay ông S và bà V đang ở. Năm 1999 ông S và bà V kết hôn, khoảng cuối năm 1999, đầu năm 2000 thì vợ chồng cụ cho ông S và bà V ra ở riêng trên đất này. Khi ông S được cấp quyết định về việc giao đất ở thì cụ không biết. Nay cụ xác định đất của vợ chồng ông S, bà V đang ở vẫn là của vợ chồng cụ, cụ chưa cho ai. Nay ông S, bà V xin ly hôn, bà V yêu cầu được chia đất thì cụ không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83; Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Ngô Văn S và bà Nguyễn Thị V.

2. Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị V được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Ngô Văn C, sinh ngày 04 tháng 02 năm 2002, ông Ngô Văn S không phải cấp dưỡng nuôi cháu Đức, nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Vợ chồng ông Ngô Văn S và bà Nguyễn Thị V có các tài sản chung như sau: Đất ở theo Quyết định cấp đất số 64 ngày 26/2/2001, ô số 18; diện tích 195 m² khu Đ1, xã Đ, huyện B Vĩnh Phúc, theo diện tích đất thực tế là 201,8 m² trị giá 100.900.000 đồng, 01 nhà 2 tầng diện tích 64,7 m² trị giá 159.700.000 đồng; 01 bếp diện tích 11,2 m² trị giá 8.300.000 đồng; chuồng lợn diện tích 13,2 m² trị giá 9.800.000 đồng; công trình phụ trị giá 6.600.000 đồng, tổng cộng 184.400.000 đồng; tiền gửi tiết kiệm là 71.831.734 đồng, tổng cộng tài sản của vợ chồng là 357.131.734 đồng, mỗi người được $\frac{1}{2}$ là 178.565.867 đồng.

Ông S được sử dụng 135,3m² đất có mốc giới theo sơ đồ ABCC2D2D1, bà V được sử dụng 66,5m² đất có mốc giới theo sơ đồ D1D2C2D (có sơ đồ kèm theo) tại thửa đất số 18 theo quyết định giao đất số 64 ngày 26/02/2001 của Ủy ban nhân dân huyện B (theo bản đồ VN 2000 có số thửa 214, tờ bản đồ 41), địa chỉ khu 3, xã Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ông Ngô Văn S được sử dụng, sở hữu các tài sản trên phần đất ông được chia gồm 01 nhà 2 tầng diện tích 64,7 m² trị giá 159.700.000 đồng; 01 bếp diện tích 11,2 m² trị giá 8.300.000 đồng; chuồng lợn diện tích 13,2 m² trị giá 9.800.000 đồng; công trình phụ trị giá 6.600.000 đồng, tổng cộng 184.400.000 đồng; số tiền gửi tiết kiệm đã rút là 71.831.734 đồng. Ông S có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho bà Nguyễn Thị V 145.315.867 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm mười lăm nghìn tám trăm sáu bảy đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/5/2020, nguyên đơn ông Ngô Văn S kháng cáo không đồng ý Tòa án sơ thẩm phân chia tài sản chung của vợ chồng, ông cho rằng bản án sơ thẩm xử không công bằng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Cụ thể: Ông không đồng ý chia cho bà V đất ở và số tiền 71.831.734 đồng. Mặt khác quá trình giải quyết Tòa sơ thẩm bỏ sót tài sản khi đi thẩm định và định giá tài sản là hơn 100 m² mái tôn, tường rào, cổng sắt... Việc này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên ông đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về phân chia tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S giữ nguyên đơn kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy án sơ thẩm.

Ngày 19/6/2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có quyết định kháng nghị số 686/QĐKNPT-VKS-P9 đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B về việc phân chia tài sản chung vì cấp sơ thẩm đã thu thập và đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ (khi đi xem xét thẩm định và định giá tài sản đã bỏ sót tài sản là mái tôn, tường rào bao quanh, cổng sắt...) làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Ngô Văn S và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Ngô Văn S và bà Nguyễn Thị V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là thị trấn Đ), đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng ông S và bà V chung sống hạnh phúc đã sinh được 02 con chung. Năm 2010 phát sinh mâu thuẫn, từ tháng 7 năm 2019 bà V bỏ đi khỏi nhà, vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay. Ông S có đơn xin ly hôn, bà V đồng ý. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa ông S và bà V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Cần phải xử cho ông S ly hôn bà V. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình, tuyên công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Ngô Văn S và bà Nguyễn Thị V là không đúng vì vụ án này được Tòa án thụ lý giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của một bên, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn nhưng các đương sự không thỏa thuận được về quyền nuôi con, chia tài sản chung nên Tòa án cấp sơ thẩm phải xử cho ly hôn. Vấn đề này cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng Ông Ngô Văn S và bà Nguyễn Thị V có 02 con chung là Ngô Thị L, sinh ngày 06/07/2000 (đã đủ 18 tuổi) và Ngô Văn C, sinh ngày 06/9/2002. Ông S và bà V đều có nguyện vọng xin được nuôi cháu Đức nhưng cháu Đức hiện nay đang ở với bà V, việc học tập, sinh hoạt của cháu đang ổn định và cháu có nguyện vọng xin ở với mẹ nên cấp sơ thẩm giao cháu Ngô Văn

C cho bà V nuôi dưỡng là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung: Xét nội dung kháng cáo của ông Ngô Văn S và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc: Cấp sơ thẩm đã vi phạm trong việc thu thập chứng cứ cụ thể như sau:

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30 tháng 10 năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã Đ thể hiện: Tại diện tích 201,8 m² thuộc ô số 18 khu Đ1, xã Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc có các tài sản là: 01 nhà 02 tầng, 02 gian bếp, 02 gian chuồng lợn, công trình phụ gồm nhà vệ sinh và phòng tắm. Tuy nhiên, ngoài các công trình trên thì trên diện tích đất 201.8 m² thuộc ô số 18 khu Đ1, xã Đ, huyện B còn có các công trình khác là: 01 mái tôn 3 lớp khung sắt lợp trên toàn bộ diện tích sân của ngôi nhà để làm xưởng mộc, bên dưới mái tôn có tường rào và cổng sắt và còn 01 gian chuồng lợn phía bên trái ngôi nhà. Các công trình này không thể hiện trong Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 30/10/2019 và chưa được định giá tài sản. Phần mái tôn hiện nằm trên diện tích đất 66.5 m² đất mà cấp sơ thẩm phân chia cho bà V được sử dụng theo Bản án số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B. Xét thấy việc thu thập chứng cứ tại cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ, việc này ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Tại cấp phúc thẩm các đương sự không thống nhất được về giá và phân chia những tài sản mà cấp sơ thẩm bỏ sót nên cấp phúc thẩm không thể khắc phục thực hiện bổ sung được. Tại phiên tòa ông S và đại diện viện kiểm sát đều đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về phân chia tài sản. Xét thấy kháng cáo của ông S và kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên cần được chấp nhận hủy một phần bản án sơ thẩm về phân chia tài sản, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông S về không đồng ý chia đất ở và số tiền Số tiền 71.831.734 đồng sẽ được cấp sơ thẩm xem xét trong quá trình giải quyết lại. Khi xem xét giải quyết lại, cấp sơ thẩm cần làm rõ nguồn gốc và quá trình chi tiêu số tiền 71.831.734 đồng như thế nào? Ông S khai mua máy móc, chăn nuôi... cấp sơ thẩm cần xác minh thu thập thêm chứng cứ để xác định nguồn gốc cũng như quá trình chi tiêu số tiền để phân chia đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Về yêu cầu định giá lại của bà V, bà cho rằng kết luận của Hội đồng định giá tại cấp sơ thẩm về giá đất là 500.000 đồng /1 m² là thấp, bà đề nghị cấp phúc thẩm định giá lại. Yêu cầu này của bà sẽ được xem xét, giải quyết trong quá trình giải quyết lại vụ án.

Từ những phân tích trên cho thấy việc cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ là vi phạm nghiêm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của đương sự, đồng thời gây khó khăn cho việc thi hành bản án nên cần hủy một phần bản án sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện

B về phân chia tài sản chung, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án về việc phân chia tài sản theo thủ tục sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B (về ly hôn và nuôi con) không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí: Vì kháng cáo của ông S được chấp nhận nên ông S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đối với án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn S và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc về phân chia tài sản, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện B giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí: Ông Ngô Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho ông S 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0006199 ngày 03/6/2020 của chi cục thi hành án huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Phần án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

